

Tiểu luận Triết học

A. LỜI NÓI ĐẦU

Lịch sử Triết học là một phần học trong chương trình môn Triết học Mác - Lênin ở các trường Đại học và Cao đẳng giúp người học nắm được quá trình hình thành phân tích những khái niệm, phạm trù, nguyên lý, qui luật của tư duy triết học nhân loại, đồng thời nhận thấy rõ sự ra đời của phát triển của triết học Mác - Lênin là một tất yếu hợp qui luật chứ không phải là một trào lưu biệt lập nằm ngoài dòng chảy của văn minh nhân loại.

Hạt nhân lí luận trong Triết học Mác - Lênin là chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng là những phát sinh lớn nhất của Mác - Ăngghen và được Lênin kế tục phát triển, là cơ sở lí luận và kim chỉ nam cho hoạt động của các Đảng Cộng sản. Tuy nhiên không phải Mác - Ăngghen xây dựng nên chúng từ mảnh đất không mà phải chọn lựa kế thừa những tư tưởng tiến bộ trong lịch sử phát triển trước đó. Vậy quá trình phát triển của chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng diễn ra như thế nào. Điều đó tôi sẽ làm sáng tỏ trong nội dung bài tiểu luận với đề tài: "*Phân tích những thành tựu và hạn chế của phép biện chứng và chủ nghĩa duy vật trước Mác*".

Mặc dù tôi đã cố gắng tìm tòi với tinh thần trách nhiệm, song do mới tiếp xúc với triết học, kiến thức còn nhiều hạn chế chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong thầy chủ nhiệm bộ môn cùng các bạn đọc góp ý bổ sung để tôi có thể hoàn thiện thêm kiến thức của mình.

Tôi xin cảm ơn!

B. NỘI DUNG

1. CHỦ NGHĨA DUY VẬT TRƯỚC MÁC

Chủ nghĩa duy vật là một trong hai trường phái cơ bản của triết học. Xuất hiện ngay từ thời cổ đại khi triết học mới bắt đầu hình thành. Từ đó đến nay lịch sử phát triển của nó luôn gắn liền với lịch sử phát triển của khoa học và thực tiễn. Nó đã trải qua nhiều hình thức khác nhau nhưng đều thống nhất với nhau ở chỗ coi vật chất là cái có trước và cái quyết định ý thức, đề xuất phát từ bản thân thế giới để giải thích thế giới.

Lịch sử chủ nghĩa duy vật phát triển qua nhiều thời kỳ và ngày càng hoàn thiện, trở thành một nội dung quan trọng trong chủ nghĩa Mác - Lênin và được vận dụng rất nhiều trong các lĩnh vực của đời sống. Bây giờ ta sẽ nghiên cứu từng thời kì lịch sử phát triển của nó.

1.1. Hình thái duy vật chất phác ngây thơ thời cổ đại

Quan điểm của chủ nghĩa duy vật thời kỳ này nói chung là đúng đắn nhưng mang tính ngây thơ chất phác vì chủ yếu dựa vào quan sát trực tiếp, chưa dựa vào các thành tựu của các bộ môn khoa học chuyên ngành vì lúc đó chưa phát triển.

1.1.1. Chủ nghĩa duy vật Ấn Độ cổ đại

Ở Ấn Độ, chủ nghĩa duy vật xuất hiện tương đối sớm và mang những nét độc đáo, tập trung ở một số trường phái sau:

1.1.1.1. Trường phái Sam Khuya

Vào thời gian đầu, triết lý Samkhya không thừa nhận "tinh thần vũ trụ tối cao" phủ nhận sự tồn tại của thần. Ngược lại nó khẳng định thế giới này là thế giới vật chất. Đã giải thích mọi vật của thế giới là kết quả của sự thống nhất ba yếu tố. Đó là Sativa (sự trong sáng), Tamas (tính y thụ động) và Rajas

(kích thích động). Khi 3 yếu tố này ở trạng thái cân bằng thì vật chất đầu tiên chưa biểu hiện nhưng khi cân bằng bị phá vỡ thì sinh thành vạn vật của vũ trụ.

Tiểu luận Triết học

Tuy nhiên quan niệm về vật chất của phái Samkhya còn có nhiều hạn chế. Họ cho rằng dạng vật chất đầu tiên là không nhận biết được và giải thích về hình thành vạn vật còn chưa đúng đắn đó là quan niệm về sự hình thành thế giới hữu hình đa dạng từ thế giới vô hình, đồng nhất.

1.1.1.2. Trường phái Nyaya:

Thừa nhận sự tồn tại của thế giới vật chất rất phong phú đa dạng bao gồm nhiều sự vật, hiện tượng. Thế giới này tồn tại trong không gian do các hạt nhỏ cấu tạo nên và được gọi là nguyên tử. Nguyên tử của thực thể này khác nguyên tử của thực thể kia ở chất lượng, hình dạng và cách kết hợp. Các vật thể chỉ tồn tại nhất thời, thường xuyên thay đổi và chuyển hoá. Đây quả là một quan niệm thiên tài hết sức đúng đắn trong điều kiện khoa học tự nhiên thời bấy giờ chưa phát triển. Đã để lại một tư tưởng quý báu cho nhân loại mà các nhà duy vật sau này tiếp tục kế thừa và phát huy.

Tuy nhiên chủ nghĩa duy vật của phái Nyaya còn hạn chế ở chỗ coi thế giới vật chất tạo nên bởi 4 yếu tố đất, nước, lửa, không khí, cho rằng nguyên tử không biến đổi, không chia cắt được. Âu cũng là do hạn chế về khoa học tự nhiên lúc bấy giờ.

1.1.2. Chủ nghĩa duy vật Trung Hoa cổ đại

Trung Quốc là một trong những trung tâm văn minh lớn của Phương Đông cổ - trung đại. Cùng với những phát minh có tính chất vạch đường trên mọi lĩnh vực khoa học tự nhiên, y học, Trung Quốc còn là quê hương của nhiều hệ thống triết học lớn. Nhìn một cách tổng thể, các trường phái triết học cổ đại Trung Quốc đa phần theo khuynh hướng duy tâm, tuy nhiên vẫn có một số tư tưởng duy vật tiên bộ có ý nghĩa to lớn mà điển hình là Mạc Gia.

Mạc Gia đầu tiên đề xuất quan hệ giữa thực và danh như một phạm trù triết học. Chủ trương "lấy thực đặt tên để nêu ra cái thực", "cái dùng để gọi tên, cái được gọi lên là thực". Điều đó có nghĩa khách quan là tồn tại thực.

Đồng thời, Mạc Gia cho rằng để đánh giá đúng sai trong thực tế khách quan phải dựa vào 3 tiêu chuẩn: trước hết lập luận phải có căn cứ, thứ hai phải

Tiểu luận Triết học

được chứng minh và thứ ba lập luận cần có hiệu quả. Thuyết "tam biểu" này của Mạc Gia thể hiện thuyết phản ánh của chủ nghĩa duy vật chất phác, các học thuyết cùng thời khó sánh kịp.

Về sau thời Hậu Mạc đã phát triển khía cạnh duy vật lên một tầm cao mới. Họ cho rằng sự tồn tại của vật chất là bất diệt, hình thái tồn tại của sự vật thì có thay đổi, thời gian, không gian liên hệ mật thiết với sự vận động của sự vật. Vật thể vận động trong không gian và thời gian và muốn nhận thức được thế giới, trước hết nhờ các khí quan cảm giác (tai, mũi, miệng, mắt, thân) đồng thời để nhận thức sâu sắc sự vật, con người phải nhờ tâm, tức là hoạt động tư duy là quá trình phân tích so sánh, tổng hợp trừu tượng hoá để đạt đến ý nghĩa của nó. Vì vậy họ đã làm rõ mối quan hệ giữa cảm giác và tư duy.

Các triết gia hậu Mạc còn phân ra tri thức thành 3 loại: "Văn tử" là sự hiểu biết nhờ sự truyền thụ của người khác, "Thuyết trị" là kết quả do sự hoạt động suy luận đem lại, "Thân trị" là kết quả do sự quan sát, đúc kết kinh nghiệm đem lại.

Những quan điểm duy vật của phái Mạc Gia đã hơn hẳn những phái khác về nhận thức lý luận. Hệ thống lôgic của họ đã tấn công vào thuyết hoài nghi và bất khả thi của phái Trang - Chu. Đồng thời phê phán khía cạnh duy tâm trong học thuyết của phái Công Tôn Long.

Tuy vậy, học thuyết của Mạc Gia vẫn không tránh khỏi một số sai lầm như xem trời là đáng anh minh có quyền lực tối cao, trời tạo ra muôn loài. Mạc Tử còn tin có cả quỷ thần giám sát hành vi con người. Dù vậy, những tư tưởng của Mạc Gia đã khiến cho thế hệ sau này phải ngưỡng mộ bởi tính đúng đắn tiến bộ của nó trong điều kiện hết sức lạc hậu như vậy. Cũng có lẽ vì thế mà học phái Mạc Gia đã không có chỗ đứng trong tư tưởng của giai cấp phong kiến và bị tuyệt diệt vào đời Tần Hán.

Tiểu luận Triết học

1.2. Chủ nghĩa duy vật Phương Tây cổ đại

1.2.1. Triết học Hy Lạp cổ đại

Thời cổ đại, các ngành khoa học của Hy Lạp đã rất phát triển, đặc biệt thiên văn, toán học, y học... Triết học duy vật nhờ đó phát triển rực rỡ, chứa đựng hầu hết các nội dung cơ bản của nó. Sau đây ta sẽ xem xét một số trường phái tiêu biểu.

1.2.1.1. Hêraclit (530-470 TCN)

Ông cho rằng thế giới muôn vật không do thần thánh nào tạo nên, cũng không phải con người tạo ra mà là do ngọn lửa vĩnh viễn, linh động nhen nhóm lên. Mọi sự vật luôn ở trạng thái vận động, biến đổi và chuyển hoá qua lại. Ông nêu lên tư tưởng hiện vật đều trôi đi, hiện vật đều biến đổi "người ta không thể tắm 2 lần trên 1 dòng sông".

"Mặt trời luôn luôn luôn đổi mới và vĩnh viễn đổi mới"

Theo ông nguồn gốc của mọi sự vật thay đổi là sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập trong sự vật. Mọi vật đều nảy nở trong quá trình đấu tranh và sự vận động, phát triển liên tục của sự vật tuân theo các yếu tố khách quan, qui luật quyết định.

Về lý luận nhận thức, Hêraclit cho rằng nhận thức là phản ánh hiện tượng khách quan. Ông chia quá trình nhận thức ra làm 2 giai đoạn cảm tính và lí tính. Hai giai đoạn này có quan hệ chặt chẽ với nhau, không thể chỉ có một giai đoạn tồn tại độc lập.

Về hạn chế: Hêraclit đã quan niệm lửa là nguồn gốc tạo ra vạn vật. Mọi vật trao đổi với lửa và lửa trao đổi với tất cả. Mọi sự biến hoá của sự vật dựa trên sự chuyển hoá của chúng thành những dạng vật chất đối lập với bản thân chúng. "Nước sinh ra từ cái chết của đất, không khí sinh ra từ cái chết của nước, lửa sinh ra từ cái chết của không khí.

1.2.1.2. Triết học Hy Lạp thế kỷ V

* Dêmocrit

Tiểu luận Triết học

Ông là nhà Triết học duy vật cổ đại nhất trong thế giới cổ đại. Ông là người hiểu biết sâu rộng rất nhiều lĩnh vực: Triết học, toán học, đạo đức học, sinh vật học... là học trò và người kế tục phát triển quan điểm của Loxip.

Đêmôcrit cho rằng nguyên tử không nhìn thấy được, không âm thanh, màu sắc và mùi vị. Chúng đồng nhất với nhau về chất nhưng khác nhau về hình thức, thứ tự và tư thế. Ông quan niệm nguyên tử là vô hạn về lượng và hình thức. Mỗi sự vật đều được cấu tạo bởi những nguyên tử do sự kết hợp giữa chúng với nhau theo một trật tự và thế nhất định.

Sự biến đổi vật chất là do sự thay đổi trình tự sắp xếp của những nguyên tử tạo thành còn bản thân nguyên tử thì không thay đổi.

Nguyên tử luôn vận động trong không gian ông thấy rõ quan hệ chặt chẽ giữa vật chất và vận động. Vận động là vốn có của nguyên tử chứ không phải được đưa từ ngoài vào. Nhưng ông chưa thấy được nguồn gốc của vận động và vận động không chỉ là sự di chuyển trong chân không của các nguyên tử.

Dựa vào thuyết nguyên tử, Đêmôcrit thừa nhận sự ràng buộc lẫn nhau theo quy luật nhân quả tính khách quan trong tính tất yếu của sự vật, hiện tượng tự nhiên. Đó là đóng góp quan trọng của Đêmôcrit vào triết học duy vật. Song ông lại phủ nhận tính ngẫu nhiên, ông coi ngẫu nhiên là một hiện tượng không có nguyên nhân.

Đêmôcrit bác bỏ quan niệm về sự sản sinh ra sự sống và con người của thần thánh. Theo ông sự sống là kết quả của quá trình biến đổi dần dần từ thấp đến cao cầu tự nhiên. Sinh vật đầu tiên sống ở dưới nước, sau đó chuyển lên cạn, cuối cùng con người được ra đời. Ông coi cái chết là sự phân tích của các nguyên tử tạo nên xác và của những nguyên tử cấu tạo lên tinh hồn chứ không phải linh hồn rời khỏi thể xác. Tuy quan niệm của Đêmôcrit còn mang tính mộc mạc song nó giữ vai trò rất quan trọng trong việc chống các quan điểm duy tâm và tôn giáo về tính bất tử của linh hồn người.

Tiểu luận Triết học

Đêmôcrit đã có công lao to lớn trong xây dựng lý luận nhận thức giải quyết một cách duy vật vấn đề đối tượng của nhận thức, vai trò của cảm giác là điểm khởi đầu của nhận thức và tư duy trong việc nhận thức thế giới.

Ông cho rằng đối tượng của nhận thức là vật chất, là thế giới xung quanh con người và nhờ sự tác động của đối tượng nhận thức vào con người nên con người mới nhận thức được.

Đêmôcrit phân chia nhận thức thành nhận thức mờ tối và nhận thức chân lý. Nhận thức mờ tối do các giác quan đem lại còn nhận thức chân lý là do sự phân tích sâu sắc về sự vật để nắm bắt bản chất bên trong của nó.

Triết học duy vật của Đêmôcrit đã đóng vai trò quan trọng trong chủ nghĩa vô thần. Ông cho rằng sự tồn tại của thần chẳng qua là sự cách hoá những hiện tượng của tự nhiên hay những thuộc tính của con người chẳng hạn thần Dớt là sự nhân cách hoá mặt trời, thần ATêna là sự nhân cách hoá thuộc tính của con người.

1.3. Duy vật Tây Âu Trung Cổ Phục Hưng và cận đại: đây là những thời kỳ mà chủ nghĩa duy vật có nhiều thắng lợi rực rỡ.

1.3.1. Fran xiBêcon (1561 - 1621):

Là người sáng lập triết học duy vật Anh. Becon thừa nhận sự tồn tại khách quan của Thế giới vật chất khoa học không biết cái gì khác ngoài thế giới vật chất, ngoài giới tự nhiên ông cho rằng con người cần phải thống trị làm chủ tự nhiên. Điều đó thực hiện được hay không phụ thuộc vào hiểu biết của con người.

Theo BêCon, nhận thức tốt nhất là đi từ cái riêng lẻ đến cái chung, cái trừu tượng. Tri thức chỉ có thể đạt được bằng cách giải quyết những quan hệ nhân quả hiểu biết đúng là hiểu biết bằng nguyên nhân.

Song chủ nghĩa duy vật của Bêcon là duy vật siêu hình. Ông quy sự vận động của vật chất thành sự lặp lại vĩnh viễn những hình thức bất biến. Ông cũng chưa vượt qua được bức tường tôn giáo và nhà thờ để hoàn toàn tự do với những tư tưởng khoa học và triết học đặc sắc của mình.

Tiểu luận Triết học

1.3.2. Lút Vích Phoi ơ bắc (1807 - 1872):

Là một nhà nhân vật kiệt suất trước Mác, là nhà tư tưởng của giai cấp tư sản dân chủ. Có công lớn trong phê phán chủ nghĩa duy tâm công Hêghen nói riêng và chủ nghĩa duy tâm nói chung phê phán tôn giáo, khôi phục chủ nghĩa duy vật cổ đại.

Phoi ơ bắc cho rằng thế giới vật chất không do ai sáng tạo ra, tồn tại khách quan không phụ thuộc vào ý thức của con người. Giới tự nhiên vận động biến đổi do những nguyên nhân bên trong của nó.

Ông cho rằng ý thức là sản phẩm của con người. Nếu vật chất chưa tiến hoá đến con người thì chưa có ý thức.

Phoi ơ bắc giải quyết vấn đề nhận thức trên quan điểm duy vật và không có gì con người không nhận thức được, chỉ có cái chưa nhận thức được mà thôi.

Tuy nhiên khi khẳng định nhận thức của con người, Phoi ơ bắc nhấn mạnh mặt quan sát chứ không quan tâm đến mặt quan trọng tạo nên nhận thức là hoạt động thực tiễn. Ông coi thường thực tiễn, hạ thấp vai trò thực tiễn. Đồng thời con người mà Phoi ơ bắc nghiên cứu là con người thuần túy động vật. Tức ông chỉ quan tâm đến mặt sinh học mà không quan tâm đến mặt xã hội. Vì vậy, con người của Phoi ơ bắc là con người trừu tượng.

2. PHÉP BIỆN CHỨNG TRƯỚC MÁC

2.1. Phép biện chứng thời cổ đại

Phép biện chứng thời cổ đại là phép biện chứng tự phát, ngây thơ và mang nặng tính trực quan được hình thành trên cơ sở quan sát tự nhiên, xã hội hoặc thông qua kinh nghiệm của bản thân. Ba trung tâm triết học lớn nhất thời bấy giờ là: Triết học Trung Hoa cổ đại, triết học Ấn Độ cổ đại và triết học Hy Lạp cổ đại. Bên cạnh những đặc điểm chung, do đặc điểm văn hoá cũng như hoàn

cảnh lịch sử khác nhau nên sự thể hiện tư tưởng biện chứng trong học thuyết triết học mỗi trung tâm đều có những đặc điểm riêng không giống nhau.

Tiểu luận Triết học

2.1.1. Triết học Trung Hoa cổ đại

Triết học Trung hoa cổ đại là một nền triết học lớn của nhân loại, có tới 103 trường phái triết học. Do đặc điểm của bối cảnh lịch sử Trung Hoa lúc đó là xã hội loạn lạc, đời sống nhân dân cơ cực, đạo đức suy đồi nên triết học Trung hoa cổ đại tập trung vào giải quyết các vấn đề về chính trị - xã hội. Những tư tưởng biện chứng thời này chỉ thể hiện khi các nhà triết học kiến giải những vấn đề về vũ trụ quan.

Một trong những học thuyết triết học mang tư tưởng biện chứng sâu sắc là Học thuyết Âm - Dương. Đây là một học thuyết triết học được phát triển trên cơ sở một bộ sách có tên là Kinh Dịch. Một trong những nguyên lý triết học cơ bản nhất là nhìn nhận mọi tồn tại không phải trong tính đồng nhất tuyệt đối, mà cũng không phải trong sự loại trừ biệt lập không thể tương đồng. Trái lại tất cả đều bao hàm sự thống nhất của các mặt đối lập - đó là Âm và Dương. Âm - Dương không loại trừ, không biệt lập, mà bao hàm nhau, liên hệ tương tác lẫn nhau, chế ước lẫn nhau. Kinh dịch viết: "Cương nhu tương thôi nhi sinh biến hoá", "Sinh sinh chi vi dịch". Sự tương tác lẫn nhau giữa Âm và Dương, các mặt đối lập, làm cho vũ trụ biến đổi không ngừng. Đây là quan điểm thể hiện tư tưởng biện chứng sâu sắc. Học thuyết này cũng cho rằng chu trình vận động, biến dịch của vạn vật trong vũ trụ diễn ra theo nguyên lý phân đôi cái thống nhất như: Thái cực (thể thống nhất) phân đôi thành lưỡng nghi (âm - dương), sau đó âm - dương lại tiến hành phân thành tứ tượng (thái âm - thiếu âm, thái dương - thiếu dương), tứ tượng lại sinh ra bát quái, và từ đó bát quái sinh ra vạn vật.

Tuy nhiên, học thuyết Âm - Dương cho rằng sự vận động của vạn vật diễn ra theo chu kỳ lặp lại và được đảm bảo bởi nguyên tắc cân bằng Âm - Dương. Ở điểm này thì học thuyết Âm - Dương phủ nhận sự phát triển biện chứng theo hướng đi lên mà cho rằng sự vận động của các hiện tượng chỉ dừng lại khi đạt được trạng thái cân bằng Âm - Dương. Hơn nữa, trong học thuyết Âm

Tiểu luận Triết học

- Dương còn nhiều yếu tố duy tâm thần bí như quan điểm "Thiên tôn địa ty" cho rằng trật tự sang hèn trong xã hội bắt nguồn từ trật tự của "trời đất", họ đem trật tự xã hội gán cho giới tự nhiên, rồi lại dùng hình thức bịa đặt đó để chứng minh cho sự hợp lý vĩnh viễn của chế độ đẳng cấp xã hội.

Tóm lại, học thuyết Âm - Dương là kết quả của quá trình khái quát hoá những kinh nghiệm thực tiễn lâu dài của nhân dân Trung Quốc thời cổ đại. Mặc dù còn những tính chất trực quan, chất phác ngây thơ và tồn tại những quan điểm duy tâm thần bí về xã hội, nhưng học thuyết Âm - Dương đã bộc lộ rõ khuynh hướng duy vật và tư tưởng biện chứng tự phát của mình trong quan điểm về cơ cấu và sự vận động, biến hoá của sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và xã hội.

2.1.2. Triết học Ấn độ cổ đại

Đây là hệ thống triết học có sự đan xen hoà đồng giữa triết học với tôn giáo và giữa các trường phái khác nhau. Các tư tưởng triết học được thể hiện dưới hình thức là một tôn giáo. Theo cách phân chia truyền thống, triết học Ấn Độ cổ đại có 9 trường phái, trong đó có 6 trường phái là chính thống và 3 trường phái phi chính thống. Trong tất cả các học thuyết triết học đó thì học thuyết triết học thể hiện trong Phật giáo là học thuyết mang tính duy vật và biện chứng sâu sắc tiêu biểu của nền triết học Ấn Độ cổ đại.

Phật giáo hình thành từ thế kỷ VI TCN do Tất Đạt Đa, tên hiệu là Thích Ca Mâu Ni (563 - 483 TCN), khai sáng. Phật giáo cho rằng vạn vật trong thế giới không do một đấng thần linh nào đó tạo ra mà được tạo ra bởi hai yếu tố là Danh (tinh thần) và Sắc (vật chất). Trong đó Danh bao gồm tâm và thức, còn Sắc bao gồm 4 đại (đại địa, đại thủy, đại hoả, đại phong). Chính nhờ tư tưởng nêu trên mà Phật giáo được coi là tôn giáo duy vật duy nhất chống lại thứ tôn giáo thần học đương thời. Đồng thời Phật giáo đưa ra tư tưởng "nhất thiết duy tâm tạo", "vô thường", "vô ngã". "Vô ngã" nghĩa là "không có cái ta, cái tôi bất biến", theo đó không có cái gì là trường tồn là bất biến, là vĩnh

Tiểu luận Triết học

hằng, không có cái gì tồn tại biệt lập. Đây là tư tưởng biện chứng chống lại đạo Balamôn về sự tồn tại của cái tôi - Átman bất biến. "Vô thường" tức là biến, biến ở đây được hiểu như là sự biến đổi của vạn vật theo chu kỳ: Sinh - Trụ - Di - Diệt (đối với sinh vật); Thành - Trụ - Hoại - Không (con người). Phật giáo cũng cho rằng sự tương tác của hai mặt đối lập Nhân và Duyên chính là động lực cho làm cho thế giới vận động chứ không phải là một thế lực siêu nhiên nào đó nằm ngoài con người, thế giới là vòng nhân quả vô cùng vô tận. Nói cách khác một vật tồn tại được là nhờ hội đủ Nhân, Duyên.

2.1.3 Triết học Hy Lạp cổ đại

Mặc dù hãy còn nhiều tính "cắt khúc", nhưng triết học Hy Lạp cổ đại đã có những phát hiện mới đối với phép biện chứng. Chính trong thời kỳ này thuật ngữ "biện chứng" đã hình thành. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế thời kỳ chiếm hữu nô lệ, Hy Lạp cổ đại đã đạt được nhiều thành tựu to lớn về văn hoá, nghệ thuật, mà trước hết là các thành tựu trong khoa học tự nhiên như: Thiên văn học, vật lý học, toán học đã làm cơ sở thực tiễn cho sự phát triển của triết học trong thời kỳ này. Triết học Hy Lạp cổ đại đã phát triển hết sức rực rỡ, trở thành nền tảng cho sự phát triển của triết học phương Tây sau này.

Một trong những nhà triết học điển hình có tư tưởng biện chứng là Heraclit (540 - 480 TCN). Theo đánh giá của các nhà kinh điển Mác - Lênin thì Heraclit là người sáng lập ra phép biện chứng. Ông cũng là người đầu tiên xây dựng phép biện chứng dựa trên lập trường duy vật.

Phép biện chứng của Heraclit chưa được trình bày dưới dạng một hệ thống các luận điểm khoa học mà hầu như các luận điểm cốt lõi của phép biện chứng được đề cập dưới dạng các câu danh ngôn mang tính thi ca và triết lý. Tư tưởng biện chứng của Heraclit được thể hiện như sau:

Một là Quan niệm về sự vận động vĩnh cửu của vật chất. Theo Heraclit thì không có sự vật, hiện tượng nào của thế giới là đứng im tuyệt đối, mà trái lại,

Tiểu luận Triết học

tất cả đều trong trạng thái biến đổi và chuyển hoá. Ông nói: "Chúng ta không thể tắm hai lần trên một dòng sông vì nước mới không ngừng chảy trên sông"; "Ngay cả mặt trời cũng mỗi ngày một mới". Theo quan điểm của Heraclit thì lửa chính là bản nguyên của thế giới, là cơ sở duy nhất và phổ biến nhất của tất cả mọi sự vật, hiện tượng. Đồng thời lửa cũng chính là gốc của mọi vận động, tất cả các dạng khác nhau của vật chất chỉ là trạng thái chuyển hoá của lửa mà thôi.

Hai là Heraclit nêu lên tư tưởng về sự tồn tại phổ biến của các mâu thuẫn trong mọi sự vật, hiện tượng. Điều đó thể hiện trong những phỏng đoán về vai trò của những mặt đối lập trong sự biến đổi phổ biến của tự nhiên về "sự trao đổi của những mặt đối lập", về "sự tồn tại và thống nhất của các mặt đối lập". Ông nói: "cùng một cái ở trong chúng ta - sống và chết, thức và ngủ, trẻ và già. Vì rằng cái này biến đổi là cái kia; và ngược lại, cái kia mà biến đổi thành cái này ...". Heraclit đã phỏng đoán về sự đấu tranh và thống nhất của những mặt đối lập. Lê nin viết: "Phân đôi cái thống nhất và nhận thức các bộ phận đối lập của nó là thực chất của phép biện chứng. Điều này chúng ta đã thấy xuất hiện ngay từ nhà biện chứng Heraclit".

Ba là Theo Heraclit thì sự vận động phát triển không ngừng của thế giới do quy luật khách quan (mà ông gọi là Logos) quy định. Logos khách quan là trật tự khách quan là mọi cái đang diễn ra trong vũ trụ. Logos chủ quan là từ ngữ học thuyết của con người. Logos chủ quan phải phù hợp với logos khách quan. Người nào càng tiếp cận được logos khách quan bao nhiêu thì càng thông thái bấy nhiêu. Lý luận nhận thức của Heraclit mang tính biện chứng và duy vật sơ khai nhưng cơ bản là đúng.

Ở thời cổ đại, xét trong nhiều hệ thống triết học khác không có được tư tưởng biện chứng sâu sắc như vậy. Chính là những tư tưởng biện chứng sơ khai của Heraclit sau này đã được các nhà biện chứng cổ điển Đức kế thừa và các nhà sáng lập triết học Macxít đánh giá cao. C.Mác và Ph.Ăngghen đã đánh

Tiểu luận Triết học

giá một cách đúng đắn giá trị triết học của Heraclit và coi ông là đại biểu xuất sắc nhất của phép biện chứng Hy Lạp cổ đại: "Quan niệm về thế giới một cách nguyên thủy, ngây thơ nhưng căn bản là đúng ấy, là quan niệm của các nhà Hy Lạp thời cổ và người đầu tiên diễn đạt được rõ ràng quan niệm ấy là Heraclit".⁽¹⁾

Trong học thuyết về nguyên tử của mình, Đê-môcrit (460 - 370 TCN) đã kế thừa quan điểm của Heraclit về vận động. Ông cho rằng vận động của nguyên tử là vĩnh cửu và ông đã cố gắng giải thích nguyên nhân vận động của nguyên tử là ở bản thân nguyên tử, ở động lực tự thân. Ông cho rằng còn khoảng trống hay còn "chân không" trong nguyên tử là điều kiện vận động của nó. Tuy nhiên Đê-môcrit đã không lý giải được nguồn gốc của vận động.

Sau Đê-môcrit là Arixtôt (384 - 322 TCN) ông cho rằng vận động gắn liền với các vật thể với mọi sự vật, hiện tượng của giới tự nhiên. Ông cũng khẳng định vận động là không thể bị tiêu diệt "Đã có vận động và mãi mãi sẽ có vận động". Arixtôt là người đầu tiên đã hệ thống hoá các hình thức vận động thành 6 dạng: Phát sinh, tiêu diệt, thay đổi trạng thái, tăng, giảm, di chuyển vị trí.

Tuy nhiên Arixtôt lại rơi vào duy tâm vì cho rằng thần thánh là nguồn gốc của mọi vận động.

Tóm lại, phép biện chứng thời cổ đại về căn bản là đúng nhưng chủ yếu mới dựa trên những phỏng đoán, những trực kiến thiên tài. Phép biện chứng tự phát thời cổ đại đã nhìn thấy bức tranh chung của thế giới trong sự tác động, liên hệ của các mặt đối lập, song chưa đi sâu vào chi tiết của bức tranh. Vì vậy, nó không tránh khỏi bị phủ định bởi phép siêu hình trong thời kỳ cận đại.

⁽¹⁾ Ph. Ăngghen: Chống Duyrinh, NXB Sự Thật Hà nội, 1971, tr33.

Tiểu luận Triết học

2.2. Phép biện chứng Tây Âu thế kỷ XIV - XVIII

Suốt trong 4 thế kỷ (từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XVIII), sự trưởng thành của tư tưởng biện chứng Tây Âu mang nhiều ý nghĩa độc đáo. Phép biện chứng trong thời kỳ này phát triển trong thời kỳ thống trị của tư duy siêu hình.

Sau đêm trường Trung cổ, triết học là thứ triết học kinh viện giáo điều gắn với đạo Thiên chúa. Đến thời kỳ Phục hưng, triết học thời kỳ này đã khôi phục lại những tư tưởng duy vật cổ đại nhưng vẫn còn mang tính phiếm thần, yếu tố duy vật xen lẫn duy tâm. Tuy nhiên phép biện chứng thời kỳ này vẫn có bước phát triển như tư tưởng về "sự phù hợp của các mặt đối lập" của Gioocdanơ Brunô (1548 -1600). Theo G.Brunô mọi cái đều liên hệ với nhau và đều vận động, kể từ các hạt vật chất nhỏ nhất - nguyên tử đến vô số thế giới của vũ trụ vô tận, cái này tiêu diệt cái kia ra đời. Nếu không theo nguyên tắc "các mặt đối lập phù hợp với nhau" thì dù là nhà toán học, nhà vật lý, cả nhà triết học cũng không làm việc được.

Một trong những đại biểu của triết học Tây Âu thời kỳ cận đại là Ph.Bêcơn (1561 - 1626). Ph.Bêcơn khẳng định vật chất không tách rời vận động, nhận thức bản chất của sự vật là nhận thức sự vận động của chúng. Ông đã tiến hành phân vận động thành 19 loại. Tuy nhiên tính chất siêu hình của ông thể hiện: Ông quy mọi loại vận động về vận động cơ học. Song cống hiến của ông là ở chỗ coi đứng yên là một hình thức của vận động, coi vận động là đặc tính cố hữu của vật chất, ông là người đầu tiên nhận thấy tính bảo toàn vật chất của thế giới.

Trong thời kỳ cận đại, khoa học tự nhiên đã phát triển và đi sâu mổ xẻ phân tích giới tự nhiên thành những bộ phận nhỏ để nghiên cứu. Những phương pháp đó đã tạo ra thói quen nghiên cứu xem xét sự vật trong trạng thái cô lập, tách rời và bất biến. Từ khi Ph.Bêcơn và Lócơ đem phương pháp trong khoa học tự nhiên áp dụng vào triết học thì phương pháp siêu hình trở thành phương pháp thống trị trong triết học.

Tiểu luận Triết học

Phương pháp siêu hình đó đóng một vai trò tích cực nhất định trong quá trình nhận thức giới tự nhiên, phương pháp đó chỉ thích ứng với trình độ sưu tập, mô tả giới tự nhiên. Do đó khi khoa học chuyển sang nghiên cứu các quá trình phát sinh, phát triển của sự vật, hiện tượng thì nó bộc lộ rõ những hạn chế. Vì vậy nó không tránh khỏi bị phủ định bởi phép biện chứng của triết học cổ điển Đức với đỉnh cao là phép biện chứng Hêghen.

2.3. Phép biện chứng cổ điển Đức

Như Lênin đã từng đánh giá: Dù có sự thần bí hoá duy tâm, nhưng phép biện chứng cổ điển Đức đã đặt ra sự thống nhất giữa phép biện chứng và logic học và lý luận nhận thức. Trong các nền triết học trước C. Mác thì triết học cổ điển Đức có trình độ khái quát hoá và trừu tượng hoá cao với kết cấu hệ thống chặt chẽ, logic. Đây là tiên bộ của nền triết học Đức so với các nền triết học khác. Nền triết học cổ điển Đức bắt đầu từ Kantơ, đạt đỉnh cao ở Hêghen sau đó suy tàn ở triết học Phoiơbắc.

Kantơ (1724 - 1804) là người sáng lập ra trường phái triết học cổ điển Đức. Ông cho rằng chỉ khi nhận thức ở trình độ lý tính thì mới có mâu thuẫn mà chưa thấy được rằng mâu thuẫn là vốn có trong hiện thực khách quan. Mâu thuẫn chưa phải là mâu thuẫn biện chứng giữa chính đề và phản đề, chưa có sự thống nhất và chuyển hoá lẫn nhau. Mặc dù còn nhiều hạn chế nhưng trong vấn đề này Kantơ đã tiến gần đến phép biện chứng.

Hêghen (1770 -1831) là nhà biện chứng lỗi lạc. Phép biện chứng của ông là một tiền đề lý luận quan trọng của triết học Mácxit. Triết học của ông có ảnh hưởng rất mạnh đến tư tưởng của nước Đức và cả Châu Âu đương thời, triết học của ông được gọi là "tinh thần Phổ". Phép biện chứng của Hêghen là phép biện chứng duy tâm tức là phép biện chứng về sự vận động và phát triển của các khái niệm được ông đồng nhất với biện chứng sự vật. Ông viết: "phép biện chứng nói chúng là nguyên tắc của mọi vận động, mọi sự sống và mọi hoạt động trong phạm vi hiện thực. Cái biện chứng là linh hồn của mọi nhận

Tiểu luận Triết học

thức khoa học chân chính "⁽¹⁾. Luận điểm xuyên suốt trong hệ thống triết học của Hêghen là: "Tất cả cái gì là hiện thực đều là hợp lý và tất cả những gì hợp lý đều là tồn tại"⁽²⁾.

Hêghen là người đã có công trong việc phê phán tư duy siêu hình và là người đầu tiên trình bày toàn bộ giới tự nhiên, xã hội và tư duy một cách biện chứng, có nghĩa là trong sự vận động, biến đổi và phát triển không ngừng. Trong logic học, Hêghen không chỉ trình bày các phạm trù triết học như lượng - chất, vật chất - vận động mà còn đề cập đến các quy luật khác như lượng đổi dẫn đến chất đổi, quy luật phủ định biện chứng. Nhưng tất cả chỉ là những quy luật vận động, phạm trù của tư duy, của khái niệm.

Khi nghiên cứu xã hội, Hêghen khẳng định sự phát triển của xã hội là sự đi lên. Quá trình phát triển của lịch sử có tính kế thừa. Lịch sử là tính thống nhất giữa tính khách quan và chủ quan trong hoạt động của con người. Hêghen đã có công xây dựng một hệ thống các phạm trù và quy luật của phép biện chứng như là những công cụ của tư duy biện chứng.

Trong khi hệ thống triết học của Hêghen chứa đựng những tư tưởng biện chứng sâu sắc thì cách trình bày của ông lại mang tính duy tâm bảo thủ, thể hiện ở: Sự vận động của xã hội là do sự vận động của tư duy (ý niệm tuyệt đối) sinh ra. Do đó mà C.Mác gọi phép biện chứng của Hêghen là: "Phép biện chứng đi lộn đầu xuống đất". Vì vậy, cần phải đặt nó đứng bằng hai chân trên mảnh đất hiện thực, nghĩa là trên quan điểm duy vật.

(1) Triết học dành cho cao học và nghiên cứu sinh không thuộc chuyên ngành triết học, NXB Chính trị quốc gia, 1997, tập 1, tr331.

(2) C.Mác -Ph.Ăngghen, Tuyển tập, NXB Sự Thật, Hà nội, 1984, tr361.

Tiểu luận Triết học

C. KẾT LUẬN

Chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng trong lịch sử trước Mác là những kho tàng quý giá để lại cho thế giới loài người mà sau này Mác và Ăngghen là những người kế tục hoàn hảo nhất. Đặc biệt là duy vật Hy Lạp cổ đại, duy vật phôi ơ bắc và phép biện chứng của Hêghen. Hai ông nhiều lần nói rằng, trong sự phát triển của mình, hai ông chịu ơn nhiều nhà triết học Đức và là học trò của triết học Hy Lạp cổ đại.

Tuy trong từng thời kỳ các tư tưởng duy vật và biện chứng còn có những hạn chế riêng song đã đóng góp tích cực vào kho tàng nhận thức của nhân loại. Lịch sử tư tưởng và thực tiễn cho thấy chỉ khi nào đứng trên quan điểm duy vật và nắm vững lý luận phép biện chứng, chúng ta mới có thể nhận thức được các sự vật, một cách khoa học, bản chất và giải quyết các mối quan hệ một cách đúng đắn, mới có thể cải tạo tự nhiên biến đổi xã hội theo hướng phát triển. Ngược lại các quan điểm duy tâm duy ý chí siêu hình sẽ dẫn đến sai lầm, khuyết điểm gây tổn thất cho quá trình phát triển của xã hội.

Vì vậy học tập nghiên cứu sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng là hết sức cần thiết. Nó giúp ta nắm vững phép biện chứng duy vật, thấu suốt những phương pháp luận đồng thời nắm được nguồn gốc ra đời, hình thành, phát triển qua quá trình đấu tranh gay gắt với chủ nghĩa duy tâm và các quan điểm siêu hình để khẳng định được vị trí to lớn của nó trong nhận thức và cải tạo thế giới.

Hiện nay đất nước ta đang trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội, việc nghiên cứu lịch sử chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng là nhu cầu bức thiết để đổi mới tư duy. Nghiên cứu từ lịch sử của nó cũng là một phương pháp biện chứng trong nghiên cứu triết học. Đảng ta khẳng định nguyên tắc là

phải trung thành với Mác - Lênin, giữ đúng định hướng xã hội chủ nghĩa, không che giấu sai lầm và phải vận dụng sáng tạo phương pháp biện chứng

Tiểu luận Triết học

Mác Xít đề khắc phục những sai lầm xây dựng thành công nhà nước xã hội chủ nghĩa.
